

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo Quyết định số 238/QĐ-BGTVT ngày 08/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung và Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam và theo các Quyết định về bổ nhiệm cán bộ của Bộ Giao thông Vận tải, các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Nguyên Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Phan Lê Hoan	Thành viên
Ông Vũ Tuấn San	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên
Ông Đặng Tuấn Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Dương Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cấn Vũ Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Vũ Tuấn San.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc: thực hiện hạch toán kinh tế phụ thuộc, được quyền tự chủ kinh doanh theo phân cấp quản lý của Tổng Công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Tổng Công ty. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tại nơi phát sinh. Thuế thu nhập doanh nghiệp được kê khai và nộp tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty.

Các công ty con: bao gồm các công ty mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các đơn vị này hoạt động theo luật Doanh nghiệp thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ và tự chịu trách nhiệm hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CƠ CẤU TỔ CHỨC (TIẾP)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
2. Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
3. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất
4. Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
6. Cảng Hàng không quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
7. Cảng Hàng không quốc tế Cần Thơ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
8. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Phú Quốc
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
12. Cảng Hàng không Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
16. Cảng Hàng không Pleiku - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
17. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không Liên Khương
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuật - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
23. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
24. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Phục vụ Mặt đất Hà Nội

Các công ty con

1. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 100%
2. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 97,46%
3. Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 65%
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 51%

Các công ty liên kết, liên doanh

1. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 29,53%
2. Công ty Cổ phần Sài Gòn Sân bay - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 28,51%
3. Công ty Cổ phần phát triển Vườn Xanh - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 24%
4. Công ty TNHH Phú Quốc - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 50%
5. Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Hàng không Miền Nam - Tỷ lệ sở hữu vốn 51%, tỷ lệ biểu quyết 50%
6. Công ty Liên doanh Nhà Việt - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 29%

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công ty con.

Vốn đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh được trình bày dưới hình thức khoản đầu tư tài chính dài hạn theo phương pháp vốn chủ sở hữu (trừ Công ty Liên doanh Nhà Việt có trụ sở chính đặt tại Cộng hòa Liên bang Đức, do Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty này nên khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 36.2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Số. 201 /2014/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập ngày 29 tháng 03 năm 2014, trình bày từ trang 08 đến trang 52 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của các công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất; Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất và các công ty liên doanh, liên kết là Công ty TNHH Phú Quốc Sasco; Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Hàng không Miền Nam; Công ty Cổ phần Sài Gòn Sân bay; Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục soát xét hồ sơ kiểm toán để đánh giá mức độ tin cậy của các thủ tục kiểm toán do các kiểm toán viên khác đã thực hiện. Theo đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ý kiến về các số liệu này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Do không thu thập được Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 của Công ty Liên doanh Nhà Việt nên khoản đầu tư vào Công ty này đang được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về tính hợp lý của giá trị khoản đầu tư được trình bày cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty.

Báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 có đưa ý kiến ngoại trừ việc Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ đối với các khoản chi hộ ngắn và dài hạn cho Công ty Cổ phần Liên doanh Nhà Việt vào Báo cáo tài chính năm 2012 do thực hiện theo Quyết định số 777/QĐ-HĐTV và Quyết định số 778/QĐ-HĐTV ngày 15/10/2012 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc phê duyệt tỷ suất lợi nhuận năm 2012. Việc thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi này được thực hiện trong năm 2013. Nếu việc trích lập dự phòng được đầy đủ và đúng kỳ thì chi phí dự phòng năm 2012 sẽ tăng 90.442.663.543 đồng. Khi đó, chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2012 sẽ tăng lên và lợi nhuận trước thuế năm 2012 sẽ giảm xuống; đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2013 sẽ giảm xuống và lợi nhuận trước thuế năm 2013 sẽ tăng lên cùng một giá trị tương ứng là 90.442.663.543 đồng.

Tại ngày 31/12/2013, số dư công nợ phải trả người bán chưa được Tổng Công ty đối chiếu, xác nhận với giá trị là 713.951.252.031 đồng (là các khoản công nợ phát sinh tại Văn phòng Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam). Các thủ tục kiểm toán thay thế khác không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu và đầy đủ của số dư các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận.

Tại ngày 31/12/2013, trong khoản mục “Phải trả người bán” trên Bảng cân đối kế toán tồn tại số dư khoản phải trả người bán của Dự án nhà ga quốc tế T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất là 980.614.682.942 đồng, không được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng người bán, thủ tục gửi Thư xác nhận công nợ cũng như các thủ tục kiểm toán thay thế khác không thể thực hiện được. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở đánh giá tính hợp lý của khoản công nợ phải trả người bán của Dự án nhà ga quốc tế T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất nói trên cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty.

Tại ngày 31/12/2013, phần chênh lệch giữa tổng Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng so với phần chi phí đầu tư đã nghiệm thu cho nhà thầu của các công trình đã đưa vào sử dụng là 1.263.705.558.411 đồng. Số chênh lệch này là giá trị những công trình (hoặc hạng mục công trình) chưa được nghiệm thu A-B của các hợp đồng đã ký kết với các nhà thầu. Chi phí khấu hao của các tài sản này được tính trên Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng. Tuy nhiên, khoản chi phí khấu hao của phần chênh lệch này đã được Tổng Công ty loại trừ ra khỏi chi phí hợp lý, hợp lệ khi xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2013.

Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực I trong Biên bản kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2011 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (nay đã được sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam) ngày 23/1/2013 yêu cầu tổ chức kiểm tra hoạt động tài chính của Ban Quản lý Dự án 431 nhằm làm rõ việc quản lý, sử dụng tiền của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (đơn vị chủ quản của Ban Quản lý Dự án 431 trước khi sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam) đã cấp cho Ban Quản lý Dự án 431 đến ngày 31/12/2011 với số tiền 11.878.395.305 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2013, số dư còn lại chưa xử lý của khoản kinh phí đã cấp cho Ban Quản lý Dự án 431 vẫn đang là 11.229.439.816 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo này, số dư của khoản cấp vốn này đang trong giai đoạn phân tích và xem xét xử lý.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong Báo cáo kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2012 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam ngày 17/01/2014 yêu cầu Tổng Công ty phối hợp với các Cảng vụ hàng không trong việc thực hiện các thủ tục cần thiết để xin giao đất, thuê đất trong phạm vi các sân bay trực thuộc và ký hợp đồng thuê lại đất với các Cảng vụ hàng không, trên cơ sở đó kê khai nộp toàn bộ tiền thuê đất còn thiếu đối với diện tích đất xây dựng cơ sở, công trình cung cấp dịch vụ hàng không của tất cả các sân bay trực thuộc từ ngày 01/7/2007 đến nay theo đúng quy định của pháp luật. Tổng Công ty đã tự đo đạc, xác định diện tích đất xây dựng cơ sở, công trình cung cấp dịch vụ hàng không đang quản lý, sử dụng và căn cứ vào đó tạm trích chi phí thuê đất từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2013, với tổng số tiền là: 362.691.000.000 đồng. Chi phí thuê đất cho thời gian từ ngày 01/7/2007 đến ngày 31/12/2010 cũng như tiền phạt do chậm nộp tiền thuê đất (nếu có) chưa được Tổng Công ty tính toán và ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1226-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Hà Minh Long

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 1221-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.884.656.849.523	17.842.540.272.615
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.516.391.493.246	2.385.410.803.508
Tiền	111		2.014.189.947.879	2.061.610.324.737
Các khoản tương đương tiền	112		502.201.545.367	323.800.478.771
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.955.281.653.186	8.696.707.278.993
Đầu tư ngắn hạn	121		9.991.134.025.686	8.716.113.192.143
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(35.852.372.500)	(19.405.913.150)
Các khoản phải thu	130		5.408.121.771.798	5.967.613.249.659
Phải thu khách hàng	131		910.030.107.820	825.462.988.308
Trả trước cho người bán	132		3.803.789.911.797	4.592.527.670.512
Các khoản phải thu khác	135	6	1.077.689.804.531	933.096.940.423
Dự phòng phải thu khó đòi	139	7	(383.388.052.350)	(383.474.349.584)
Hàng tồn kho	140		503.992.641.236	524.830.432.374
Hàng tồn kho	141	8	506.080.564.272	525.333.044.366
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.087.923.036)	(502.611.992)
Tài sản ngắn hạn khác	150		500.869.290.057	267.978.508.081
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	9.307.065.868	10.337.049.438
Thuế GTGT được khấu trừ	152		483.127.985.355	248.177.012.533
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	1.501.051.601	683.368.348
Tài sản ngắn hạn khác	158	11	6.933.187.233	8.781.077.762
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.776.704.721.119	12.346.016.797.146
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	78.828.058.337
Phải thu dài hạn khác	218	12	295.347.222.331	280.470.251.574
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(295.347.222.331)	(201.642.193.237)
Tài sản cố định	220		15.054.356.314.650	11.564.848.751.437
Tài sản cố định hữu hình	221	14	9.616.695.550.530	10.300.176.952.761
- Nguyên giá	222		21.334.108.625.923	20.107.848.080.386
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.717.413.075.393)	(9.807.671.127.625)
Tài sản cố định vô hình	227	15	77.308.703.525	83.280.076.910
- Nguyên giá	228		143.750.549.412	127.986.011.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.441.845.887)	(44.705.934.972)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	5.360.352.060.595	1.181.391.721.766
Bất động sản đầu tư	240	16	20.278.863.188	20.854.987.244
- Nguyên giá	241		24.976.237.600	24.976.237.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.697.374.412)	(4.121.250.356)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	17	233.894.892.051	311.471.308.490
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		76.344.372.462	72.768.338.757
Đầu tư dài hạn khác	258		182.408.638.880	255.512.278.880
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(24.858.119.291)	(16.809.309.147)
Tài sản dài hạn khác	260		468.174.651.230	370.013.691.638
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	56.837.079.918	67.337.895.817
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		381.468.835.307	274.013.631.216
Tài sản dài hạn khác	268	19	29.868.736.005	28.662.164.605
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.661.361.570.642	30.188.557.069.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.593.152.722.502	15.311.263.430.524
Nợ ngắn hạn	310		8.906.302.472.007	7.802.771.693.081
Vay và nợ ngắn hạn	311	20	260.712.107.524	270.613.281.976
Phải trả người bán	312		2.617.290.838.959	3.665.957.720.043
Người mua trả tiền trước	313		40.394.792.693	22.135.630.671
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	736.127.267.128	588.898.303.114
Phải trả người lao động	315		941.812.143.253	729.834.868.591
Chi phí phải trả	316	22	3.768.151.059.861	2.051.447.278.671
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	69.350.588.552	113.581.235.377
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		472.463.674.037	360.303.374.638
Nợ dài hạn	330		8.686.850.250.495	7.508.491.737.443
Phải trả dài hạn khác	333		10.633.777.209	7.320.410.155
Vay và nợ dài hạn	334	24	8.638.677.037.694	7.486.828.258.362
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		5.386.131.309	1.986.449.246
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		32.153.304.283	12.356.619.680
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.977.685.418.807	14.805.327.288.011
Vốn chủ sở hữu	410	25	16.977.048.091.307	14.804.689.960.511
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.610.862.860.436	6.271.428.111.350
Thặng dư vốn cổ phần	412		48.450.000	48.450.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		212.615.997	212.615.997
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		(76.802.212)	36.126.965
Quỹ đầu tư phát triển	417		442.136.290.952	3.638.685.108.896
Quỹ dự phòng tài chính	418		609.056.644	655.771.299.639
Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.840.111.144.882	700.676.585.500
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		4.082.582.139.564	3.537.276.554.654
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		562.335.044	555.107.510
Quỹ khác	430		637.327.500	637.327.500
Nguồn kinh phí	432		637.327.500	637.327.500
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		90.523.429.333	71.966.351.226
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.661.361.570.642	30.188.557.069.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
- Đồng Việt Nam (VND)	29.281.090.938,00	26.317.559.419,00
- Đô la Mỹ (USD)	-	618.913,25
Nợ khó đòi đã xử lý	42.638.858.073,00	394.747.722,00
Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)		
- Đô la Mỹ (USD)	51.968.417,95	57.699.555,91
- Đô la Singapore (SGD)	5.756,00	103.145,00
- Đô la Úc (AUD)	4.890,00	1.455,00
- Bạc Thái Lan (BHT)	24.650,00	41.610,00
- Đô la Canada (CAD)	500,00	430,00
- Euro (EUR)	31.997,38	654.889,77
- Bảng Anh (GBP)	785,00	550,01
- Franc Thụy Sĩ (CHF)	350,00	350,00
- Đô la Hồng Kông (HKD)	3.380,00	4.410,00
- Yên Nhật (JPY)	845.000,00	397.000,00

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

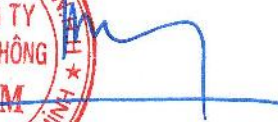
Tổng Giám đốc



Trần Thị Thùy Trang



Vũ Tuấn San



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	9.609.005.692.242	8.060.914.401.109
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	60.510.105.777	50.317.949.373
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	9.548.495.586.465	8.010.596.451.736
Giá vốn hàng bán	11	27	7.451.994.759.756	6.393.784.180.790
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.096.500.826.709	1.616.812.270.946
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.767.469.604.545	1.764.594.928.427
Chi phí tài chính	22	29	117.326.614.330	72.990.816.839
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		73.377.881.904	94.649.368.019
Chi phí bán hàng	24	30	401.316.564.944	327.858.893.223
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	1.219.399.065.481	1.027.460.381.471
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.125.928.186.499	1.953.097.107.840
Thu nhập khác	31	32	46.791.663.356	68.450.416.638
Chi phí khác	32	33	47.876.661.368	7.422.510.040
Lợi nhuận khác	40		(1.084.998.012)	61.027.906.598
Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	45		5.294.141.348	9.676.194.635
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.130.137.329.835	2.023.801.209.073
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		932.978.634.737	718.907.446.831
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(104.055.522.028)	(225.535.872.991)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.301.214.217.126	1.530.429.635.233
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	61		4.141.218.239	3.066.721.141
<i>Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty</i>	62		2.297.072.998.887	1.527.362.914.092

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Forward

Trần Thị Thùy Trang



Vũ Tuấn San



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		3.130.137.329.835	2.023.801.209.073
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		2.085.242.499.848	1.906.689.119.654
Các khoản dự phòng	3		161.720.223.794	243.976.780.339
Lãi, lỗ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(1.681.238.387.265)	(666.914.284.711)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(1.001.506.683.186)	(1.086.070.622.215)
Chi phí lãi vay	6		73.377.881.904	94.649.368.019
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		2.767.732.864.930	2.516.131.570.159
Tăng/giảm các khoản phải thu	9		388.982.818.373	(2.451.912.462.046)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		19.252.480.094	(32.473.127.333)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		1.847.778.777.652	2.976.089.910.535
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		19.791.163.767	11.030.799.945
Tiền lãi vay đã trả	13		(78.645.096.192)	(69.899.997.444)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(754.541.415.615)	(327.889.689.351)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		575.638.424.555	12.944.593.482
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(310.398.650.783)	(476.829.296.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.475.591.366.781	2.157.192.301.837
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(6.291.194.432.298)	(4.405.421.573.115)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		7.225.633.399	4.026.838.111
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.664.446.274.779)	(6.777.060.337.904)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		7.482.391.691.236	3.380.849.251.743
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(246.272.950.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	268.598.943.891
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		871.423.876.655	952.647.712.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.594.599.505.787)	(6.822.632.114.823)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		16.777.240.000	158.383.330.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.205.209.474.333	2.868.417.466.156
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(697.034.065.538)	(652.504.757.638)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(278.018.538.216)	(2.575.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.246.934.110.579	2.371.721.038.518
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		127.925.971.573	(2.293.718.774.468)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.385.410.803.508	4.675.846.147.936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		3.054.718.165	3.283.430.040
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	2.516.391.493.246	2.385.410.803.508

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Trần Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn San

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung và Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam theo Quyết định số 238/QĐ-BGTVT ngày 08/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh ngày 16/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 14.693.445.000.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

Tên giao dịch Quốc tế: **AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM**
Tên viết tắt: **ACV**

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Tên chủ sở hữu: Bộ Giao thông Vận tải

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; Đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; Cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.../.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

a. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 100%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 100%

b. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 97,46%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 97,46%

c. Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 65%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 65%

d. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%

1.4. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ÁNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: Số 112B, đường Hồng Hà, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29,53%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,53%

b. Công ty Cổ phần Sài Gòn Sân bay

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 28,51%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 28,51%

c. Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh

- Địa chỉ: Số 45, đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 24%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 24%

d. Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco

- Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 50%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ÁNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

e. Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%

1.5. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ÁNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Công ty Liên doanh Nhà Việt

- Địa chỉ: Cộng hòa Liên bang Đức
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công ty con.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh (nếu thấy cần thiết) nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Tổng Công ty và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở số liệu trên Báo cáo tài chính của các đơn vị đã được kiểm toán. Đối với các đơn vị không thực hiện kiểm toán, số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012, ngoại trừ thay đổi chính sách kế toán về theo dõi quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh số 3.6 và 3.7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách hàng mất khả năng thanh toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí mua hàng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam: giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước
- Tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, giá xuất hàng hóa của cửa hàng miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp thực tế đích danh
- Giá xuất của các loại hàng tồn kho còn lại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị (*)	05 - 10
Phương tiện vận tải (*)	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý (*)	04 - 06

(*) Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam, các tài sản cố định hữu hình thuộc các nhóm này được khấu hao nhanh gấp 2 lần bắt đầu từ ngày 01/01/2012.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, năm 2013, Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm phần nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo hướng dẫn tại Thông tư này. Giá trị còn lại của các tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm là 8.078.754.303 đồng.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm chi phí quy hoạch và đền bù giải tỏa các sân bay địa phương, bản quyền bằng phát minh, phần mềm máy vi tính và giá trị quyền sử dụng đất tại số 23 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, năm 2013, Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm phần nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Giá trị còn lại của các tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm là 17.573.974 đồng.

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nhằm mục đích chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất từ 36 - 50 năm.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (trừ Công ty Liên doanh Nhà Việt). Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại công ty liên doanh, liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các công ty này đều không được ghi nhận. Đối với các công ty liên doanh, liên kết đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động chính thức, giá trị các khoản đầu tư sẽ được ghi nhận và phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Tổng Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, đồng thời được khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ điều hành bay, hạ cất cánh, soi chiếu an ninh, cho thuê quầy làm thủ tục hành khách, dịch vụ sân đỗ, dịch vụ điều hành bay quá cảnh, nhượng quyền khai thác các dịch vụ tại các cảng hàng không và các dịch vụ khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận theo thông báo chia lãi của các công ty nhận đầu tư.

3.12 NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và Thông tư số 123/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/07/2012 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 123/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính. Lãi phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm không được sử dụng để phân phối.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu bán hàng hóa miễn thuế không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Tổng Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 22%, là thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ năm tài chính 2014 theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Tổng Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	11.202.911.089	22.750.712.093
Tiền gửi ngân hàng	2.002.034.269.847	2.037.309.664.400
Tiền đang chuyển	952.766.943	1.549.948.244
Các khoản tương đương tiền (*)	502.201.545.367	323.800.478.771
Tổng cộng	2.516.391.493.246	2.385.410.803.508

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	9.991.134.025.686	8.716.113.192.143
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.926.430.075.686	8.666.375.492.143
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Trái phiếu, cổ phiếu)	64.703.950.000	49.737.700.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(35.852.372.500)	(19.405.913.150)
Tổng cộng	9.955.281.653.186	8.696.707.278.993

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	11.270.370	-
Bảo hiểm xã hội	480.282.966	515.406.879
Bảo hiểm y tế	96.916.364	-
Phải thu công trình	13.736.929.132	3.880.509.384
Thuế GTGT đầu vào chưa được kê khai khấu trừ	4.824.325.854	-
Phải thu hoàn thuế GTGT	30.011.263.173	-
Phải thu các đơn vị xây dựng	16.104.965.654	98.496.156.492
Phải thu hợp đồng cho vay	157.274.000.000	67.544.000.000
Phải thu cổ tức các công ty liên doanh, liên kết	517.650.000	1.915.900.000
Ban Quản lý Dự án 431 (*)	11.229.439.816	11.878.395.305
Công ty cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (**)	309.227.794.520	309.227.794.520
Hoa hồng thu hộ Phục vụ hành khách	827.887.582	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	391.808.427
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	481.065.696.112	351.701.140.456
Thu cổ tức và lãi Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	26.027.780.203
Thu vốn và lãi bán nền Công ty TNHH MTV xây dựng & kinh doanh nhà Phú Nhuận	2.430.156.375	3.056.715.280
Phải thu tiền thuê đất - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất	2.829.519.935	2.110.475.030
Các khoản chi hộ cho Công ty Liên doanh Nhà Việt (Viet Home GMBH)	26.015.309.924	15.391.831.700
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	10.000.000.000	-
Phải thu khác	11.006.396.754	40.959.026.747
Tổng cộng	1.077.689.804.531	933.096.940.423

(*) Là khoản cấp vốn của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (nguyên là đơn vị chủ quản của Ban Quản lý Dự án 431 trước khi sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam).

(**) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là khó thu hồi, đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI NGẮN VÀ DÀI HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	678.735.274.681	585.116.542.821
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	40.239.450.876	8.552.056.217
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	266.328.952.582	3.646.769.971
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	2.418.125.207	323.698.096.164
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	369.748.746.016	249.219.620.469
Tổng cộng	678.735.274.681	585.116.542.821

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Nguyên vật liệu	74.537.221.548	80.098.804.691
Công cụ dụng cụ	1.906.948.796	1.526.878.475
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	155.061.166	1.835.215.102
Thành phẩm tồn kho	263.008.278	967.143.714
Hàng hoá	429.179.914.032	440.726.360.681
Hàng gửi bán	38.410.452	178.641.703
Cộng giá gốc hàng tồn kho	506.080.564.272	525.333.044.366

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	1.059.026.830	535.007.344
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	933.894.892	910.170.065
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.314.144.146	8.891.872.029
Tổng cộng	9.307.065.868	10.337.049.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	258.090.408	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	22.653.950	-
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	401.004.814	-
Thuế, phí, lệ phí khác	819.302.429	683.368.348
Tổng cộng	1.501.051.601	683.368.348

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	153.203
Tạm ứng	2.941.298.496	8.350.178.029
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.991.888.737	430.746.530
Tổng cộng	6.933.187.233	8.781.077.762

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Các khoản chi hộ cho Công ty Liên doanh Nhà Việt (Viet Home GMBH)	265.306.982.331	250.430.011.574
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng cho Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco)	30.040.240.000	30.040.240.000
Tổng cộng	295.347.222.331	280.470.251.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định	2.743.250.964	37.206.268.617
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	738.831.855.835	6.948.560.635
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các công trình	4.618.776.953.796	1.137.236.892.514
- Văn phòng Tổng công ty	19.284.056.764	19.491.219.766
- Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Nội Bài	81.688.794.683	-
- Cảng Hàng không Buôn Mê Thuột	102.480.383	102.480.383
- Cảng Hàng không Rạch Giá	-	272.306.864
- Cảng Hàng không Phú Quốc	84.674.661.836	109.346.929.936
- Dự án Xây dựng cơ sở vật chất chiết nạp nhiên liệu hàng không sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất	147.346.443.344	20.854.221.926
- Cài tạo Nhà ga Cảng Hàng không Quốc tế Phủ Bài	900.000.000	818.181.818
- Hệ thống quan trắc khí tượng tự động Cam Ranh	-	6.166.446.580
- Mở rộng nhà ga hành khách T1-CHK Quốc tế Nội Bài	-	20.185.609.271
- Dự án nhà ga T2	3.992.093.209.826	848.615.647.340
- Mở rộng văn phòng CHK Nội Bài	-	5.120.826.472
- Cài tạo, sửa chữa vết lằn trên sân đỗ máy bay A1 - CHK Quốc tế Nội Bài	-	21.530.146.180
- Nhà ga Hàng hóa - CHK Quốc tế Nội Bài	67.964.356.616	4.617.607.425
- Nhà làm việc cho BQLDA nhà ga hành khách T2 - CHK Quốc tế Nội Bài	-	3.166.129.579
- Cảng Hàng không Côn Đảo	10.909.091	10.909.091
- Hàng rào an ninh khu Airside và Lamdside Cảng hàng không Cần Thơ	1.804.927.781	1.804.927.781
- Cảng Hàng không Tuy Hòa	-	40.265.621.528
- Cảng Hàng không Điện Biên	5.700.785.228	5.700.785.228
- Mở rộng sân đỗ Dolly - CHK Quốc tế Nội Bài	104.173.942	3.864.412.148
- Di dời hệ thống cấp nước, điện, thông tin - GPMB đường Nhật Tân - Cảng Hàng không Quốc tế Nội bài	55.264.803.272	350.610.375
- Đầu tư trạm xử lý nước thải Nhà ga T1-Cảng HK Quốc tế Nội Bài	10.543.154.102	1.455.486.849
- Xây dựng kè chắn sóng khu vực đường HCC đầu 29 - CHK Côn Sơn	2.562.525.909	-
- Sửa chữa, nâng cấp đường lằn S4, S6 với đường lằn S1 - CHK Quốc tế Nội Bài	9.828.030.350	-
- Hệ thống đèn tín hiệu hàng không & Thiết bị hỗ trợ HCC ILS - CHK Đồng Hới	34.326.895.152	-
- Nhà ga hành khách - CHK Vinh	38.439.987.765	-
- Cảng HK quốc tế Tân Sơn Nhất	26.506.050.247	-
- Các Công trình khác	39.630.707.505	23.496.385.974
Tổng cộng	5.360.352.060.595	1.181.391.721.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tài sản cố định	Tổng cộng
	vật kiến trúc VND	thiết bị VND	vận tải truyền dẫn VND	dụng cụ quản lý VND	khác VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	13.677.974.346.104	4.942.700.611.356	1.343.386.689.750	142.304.407.176	1.482.026.000	20.107.848.080.386
- Mua sắm mới trong năm	17.906.002.478	73.659.042.272	357.587.075.258	1.707.563.416	69.090.900	450.928.774.324
- Đầu tư XDCB hoàn thành	933.396.625.900	(2.100.567.124)	6.525.887.270	-	-	937.821.946.046
- Tăng giảm do phân loại	(53.550.861.258)	-	-	-	53.550.861.258	-
- Thanh lý, nhượng bán	(46.157.130.295)	(23.773.634.597)	(8.394.039.979)	(2.415.790.532)	-	(80.740.595.403)
- Phân loại tài sản không đủ điều kiện theo	(4.330.452.940)	(31.083.401.645)	(4.944.609.341)	(39.432.591.737)	(186.213.900)	(79.977.269.563)
TT45/2013/TT-BTC (*)	(518.272.236)	(2.758.893.154)	1.747.451.886	(242.596.363)	-	(1.772.309.867)
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2013	14.524.720.257.753	4.956.643.157.108	1.695.908.454.844	101.920.991.960	54.915.764.258	21.334.108.625.923
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	4.911.998.706.324	3.773.282.802.134	993.996.950.107	126.998.325.917	1.394.343.143	9.807.671.127.625
- Khấu hao trong năm	1.217.988.701.231	604.790.865.204	230.894.420.453	8.593.029.120	22.987.727	2.062.290.003.735
- Tăng, giảm do phân loại	(50.332.184.907)	-	-	16.899.667	50.332.184.907	16.899.667
- Thanh lý, nhượng bán	(45.731.369.285)	(23.406.596.847)	(8.345.093.647)	(2.415.790.532)	-	(79.898.850.311)
- Phân loại tài sản không đủ điều kiện theo	(4.046.187.599)	(29.123.633.762)	(4.615.522.742)	(34.046.048.239)	(67.122.918)	(71.898.515.260)
TT45/2013/TT-BTC (*)	(897.915.246)	(1.662.690.152)	1.826.529.880	(33.514.545)	-	(767.590.063)
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2013	6.028.979.750.518	4.323.880.746.577	1.213.757.284.051	99.112.901.388	51.682.392.859	11.717.413.075.393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	8.765.975.639.780	1.169.417.809.222	349.389.739.643	15.306.081.259	87.682.857	10.300.176.952.761
Tại ngày 31/12/2013	8.495.740.507.235	632.762.410.531	482.151.170.793	2.808.090.572	3.233.371.399	9.616.695.550.530

(*) Ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế đối với những tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013: 9.489.536.039.324 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (**) VND	Nhãn hiệu hàng hoá VND	Bảng phát minh sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2013	15.199.502.335	100.555.555	2.063.540.166	12.641.010.737	97.981.403.089	127.986.011.882
- Mua trong năm	9.848.418.000	-	63.750.000	5.406.495.291	1.033.329.202	16.351.992.493
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	(95.113.220)	-	(95.113.220)
- Phân loại tài sản không đủ điều kiện theo TT45/2013/TT-BTC (*)	-	-	-	(459.276.054)	(33.065.689)	(492.341.743)
Tại 31/12/2013	25.047.920.335	100.555.555	2.127.290.166	17.493.116.754	98.981.666.602	143.750.549.412
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2013	1.440.541.225	48.808.884	1.870.475.962	8.696.129.577	32.649.979.324	44.705.934.972
- Khấu hao tăng	333.562.320	13.888.884	135.387.536	3.420.745.171	18.412.440.994	22.316.024.905
- Tăng khác	-	-	-	-	6.666.666	6.666.666
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(95.113.220)	-	(95.113.220)
- Phân loại lại	-	-	-	-	(16.899.667)	(16.899.667)
- Phân loại tài sản không đủ điều kiện theo TT45/2013/TT-BTC (*)	-	-	-	(443.369.456)	(31.398.313)	(474.767.769)
Tại 31/12/2013	1.774.103.545	62.697.768	2.005.863.498	11.578.392.072	51.020.789.004	66.441.845.887
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	13.758.961.110	51.746.671	193.064.204	3.944.881.160	65.331.423.765	83.280.076.910
Tại 31/12/2013	23.273.816.790	37.857.787	121.426.668	5.914.724.682	47.960.877.598	77.308.703.525

(*) Ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế đối với những tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

(**) Bao gồm giá trị Quyền sử dụng đất tại số 23 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Quyền sử dụng đất này được ghi nhận vào sổ kế toán do phát hiện thừa qua kỳ kiểm kê ngày 31/12/2007; Nguyên giá Quyền sử dụng đất này được ghi nhận theo giá mua từ năm 1996 với số tiền 170.000.000 đồng.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 30.212.845.198 đồng.

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	24.976.237.600	-	-	24.976.237.600
Quyền sử dụng đất	24.976.237.600	-	-	24.976.237.600
HAO MÒN LŨY KẾ	4.121.250.356	576.124.056	-	4.697.374.412
Quyền sử dụng đất	4.121.250.356	576.124.056	-	4.697.374.412
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	20.854.987.244	-	576.124.048	20.278.863.188
Quyền sử dụng đất	20.854.987.244	-	576.124.048	20.278.863.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	76.344.372.462	72.768.338.757
- Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	10.800.262.269	10.800.262.269
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Sân bay	12.831.500.000	12.831.500.000
- Công ty Liên doanh Nhà Việt	14.900.289.718	14.900.289.718
- Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty CP nước giải khát hàng không	4.930.000.000	4.930.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	15.300.000.000	15.300.000.000
- Lợi nhuận trong công ty liên kết liên doanh	16.382.320.475	12.806.286.770
Đầu tư dài hạn khác	182.408.638.880	255.512.278.880
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	75.000.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	8.696.000.000	7.200.000.000
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	8.810.000.000	8.810.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	2.745.452.880	2.427.902.880
- Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền	44.442.010.000	41.575.200.000
- Công ty CP Thương mại Sabeco trung tâm	70.000.000	70.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thanh niên Đà Lạt	11.542.176.000	11.326.176.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	4.930.000.000	4.930.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	7.425.000.000	7.425.000.000
- Công ty TNHH MTV nhà Phú Nhuận	10.948.000.000	10.948.000.000
- Cty CP đầu tư phát triển hạ tầng Phú Quốc	2.800.000.000	2.800.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(24.858.119.291)	(16.809.309.147)
Tổng cộng	233.894.892.051	311.471.308.490

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.232.226.927	3.357.859.466
Tiền thuê sân đậu máy bay	48.144.000.000	59.548.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ	3.596.983.288	1.220.579.892
Khác	3.863.869.703	3.211.456.459
Tổng cộng	56.837.079.918	67.337.895.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Khoản đặt cọc tiền thuê kho cho Công ty Cổ phần An Hiền	6.536.350.000	-
Ký quỹ thực hiện khu du lịch Suối Hoa	4.763.450.000	4.763.450.000
Ký quỹ thuê mặt bằng Berlin	16.816.711.400	15.828.490.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	1.752.224.605	8.070.224.605
Tổng cộng	29.868.736.005	28.662.164.605

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	112.189.768.548	87.474.733.223
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7	-	41.358.649.820
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	-	46.116.083.403
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	20.888.818.408	-
- Ngân hàng thương mại Chinatrust - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	36.840.729.721	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (iii)	27.505.808.337	-
- Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)(iv)	26.954.412.082	-
Vay dài hạn đến hạn trả	148.522.338.976	183.138.548.753
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Tp. Hồ Chí Minh (v)	147.357.984.627	180.810.886.123
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM	-	720.000.000
- Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội (v)	1.164.354.349	1.607.662.630
Tổng cộng	260.712.107.524	270.613.281.976

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng biên độ thỏa thuận.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Chinatrust – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng biên độ thỏa thuận.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng biên độ thỏa thuận.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động với lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng biên độ thỏa thuận.
- (v) Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.402.075.217	5.208.718.452
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.072.766.971	1.120.933.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp	722.217.560.446	543.101.671.791
Thuế thu nhập cá nhân	11.235.484.457	35.023.498.779
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.678.940	4.353.439.595
Thuế tài nguyên	93.977.893	2.683.920
Thuế nhà đất	102.723.204	87.357.000
Tổng cộng	736.127.267.128	588.898.303.114

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.851.866.270	24.749.370.575
Chi phí kiểm toán	1.265.181.818	1.470.781.818
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	2.873.846.000.000	1.673.150.191.953
Trích trước giá trị tạm tăng Tài sản cố định	475.313.737.740	340.548.821.562
Chi phí sửa chữa thường xuyên	13.460.486.183	-
Tiền thuê đất từ năm 2011 đến năm 2013	362.691.000.000	-
Chi phí khác	15.722.787.850	11.528.112.763
Tổng cộng	3.768.151.059.861	2.051.447.278.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.487.872.990	6.793.170.512
Bảo hiểm xã hội	43.914.441	-
Bảo hiểm y tế	-	35.074.023
Bảo hiểm thất nghiệp	28.525.545	30.973.039
Nhận ký cược ký quỹ, bảo lãnh hợp đồng, bảo đảm dự thầu	10.807.131.503	12.866.827.213
Giá gốc hàng miễn thuế	-	40.130.979.830
Cảng Vụ Hàng không Miền Nam (*)	9.321.040.000	17.596.880.000
Cảng Vụ Hàng không Miền Trung (*)	6.425.635.000	3.822.350.000
Cảng Vụ Hàng không Miền Bắc (*)	9.054.380.000	10.420.510.000
Phí thuê điều hành dịch vụ Autogrill	1.470.369.539	5.961.975.192
Nhận hỗ trợ giải phóng mặt bằng	736.004.800	-
Phải trả tiền vé máy bay	7.923.865.670	2.990.160.170
Các khoản nộp Ngân sách theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2012	10.757.117.550	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát - Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	27.600.000	12.000.000
Khác	10.267.131.514	12.920.335.398
Tổng cộng	69.350.588.552	113.581.235.377

(*) Là phí nhượng quyền khai thác.

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh 7- TP. Hồ Chí Minh (i)	116.010.440.402	-
Vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất (ii)	3.978.665.585.095	5.062.704.814.701
Vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 (iii)	4.543.963.026.558	2.423.060.509.804
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội (iv)	37.985.639	1.062.933.857
Tổng cộng	8.638.677.037.694	7.486.828.258.362

- (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh 7- TP. Hồ Chí Minh để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc dự án Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật tiếp nạp nhiên liệu với lãi suất 4,3%, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 24 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng toàn bộ tài sản công trình xây dựng từ dự án "Cơ sở vật chất kỹ thuật tiếp nạp nhiên liệu hàng không tại sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất" hình thành trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

- (ii) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ Hỗ trợ Phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).
- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 Yên Nhật (mã Quốc tế là JPY) theo hợp đồng vay.
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực.
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực.
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm.
 - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay).
 - Số dư nợ vay đến 31/12/2013: 19.738.381.630 JPY (trong đó số dư nợ vay đến hạn trả trong năm 2014 là 731.051.171 JPY).
- (iii) Gồm các khoản:
- Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.
 - Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay.
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực.
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực.
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm.
 - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực.
 - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay).
 - Số dư nợ vay đến 31/12/2013: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).
 - Hiệp định số VN11-P6 ngày 30/3/2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”. Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật. Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm, lãi suất 0,2%/năm đối với khoản vay được Kho bạc Nhật Bản giải ngân. Số dư nợ vay đến 31/12/2013: 10.176.836.767 Yên Nhật (JPY).
- (iv) Gồm các khoản:
- Hợp đồng tín dụng số 05/NN/1998 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư xe kéo và đẩy tàu bay. Số dư nợ vay đến 31/12/2013: 12.522,51 Euro (EUR), số dư nợ vay đến hạn trả trong năm 2014 là 11.890,20 EUR.
 - Hợp đồng tín dụng số 05 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án Trạm Radar thời tiết và thiết bị gió đứt. Số dư nợ vay đến 31/12/2013: 25.310,03 Euro (EUR), số dư nợ vay đến hạn trả trong năm 2014 là 25.310,17 EUR.
 - Hợp đồng tín dụng số 47 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án Hỗ trợ kỹ thuật nhà ga hành khách T1. Số dư nợ vay đến 31/12/2013: 3.690,46 Euro (EUR), số dư nợ vay đến hạn trả trong năm 2014 là 3.010,79 EUR.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***25. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại 01/01/2012	5.833.263.220.785	48.450.000	416.894.111	51.110.748.372	3.122.138.328.620
- Tăng vốn trong năm	164.316.723.585	46.550.000	-	51.522.347	347.139.531.773
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	158.745.799.827	-	-	-	(158.745.799.827)
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(77.707.744.829)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	(51.110.748.372)	-
- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	358.590.528.372
- Giảm vốn do quyết toán cổ phần hóa	(971.976.542)	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	234.358.676.227
- Tăng, giảm theo BBKT Nhà nước	186.889.313.497	-	-	-	(186.889.313.497)
- Giảm khác	(1.155.589.802)	-	-	-	-
- Lợi ích trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
- Giảm phần lợi ích của cổ đông thiểu số	(69.659.380.000)	(46.550.000)	(204.278.114)	(15.395.382)	(199.097.943)
Tại 31/12/2012	6.271.428.111.350	48.450.000	212.615.997	36.126.965	3.638.685.108.896

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Khoản mục	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Quỹ hỗ trợ Sắp xếp DN VND	Tổng cộng VND
Tại 01/01/2012	530.389.882.945	401.046.101.699	2.450.124.560.956	544.660.164	12.389.082.847.652
- Tăng vốn trong năm	-	-	1.101.391.724.196	10.447.346	1.612.956.499.247
- Lãi trong năm	-	1.530.429.635.233	-	-	1.530.429.635.233
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	(8.659.256.849)	-	-	-	(86.367.001.678)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	(51.110.748.372)
- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh	-	(577.404.000)	-	-	(577.404.000)
- Trích lập các quỹ	86.179.779.225	(841.176.342.283)	-	-	(396.406.034.686)
- Giảm vốn do quyết toán cổ phần hóa	-	-	-	-	(971.976.542)
- Phân phối lợi nhuận năm 2011	47.969.463.318	(394.889.607.681)	-	-	(112.561.468.136)
- Tăng, giảm theo BBKT Nhà nước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(5.229.003.451)	(14.239.730.498)	-	(20.624.323.751)
- Lợi ích trong công ty liên kết, liên doanh	-	12.806.286.770	-	-	12.806.286.770
- Giảm phần lợi ích của cổ đông thiểu số	(108.569.000)	(1.733.080.787)	-	-	(71.966.351.226)
Tại 31/12/2012	655.771.299.639	700.676.585.500	3.537.276.554.654	555.107.510	14.804.689.960.511

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại 01/01/2013	6.271.428.111.350	48.450.000	212.615.997	36.126.965	3.638.685.108.896
- Tăng vốn trong năm	4.318.918.616.577	-	-	-	(4.302.141.376.577)
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-
- Kết chuyển nguồn mua sắm TSCĐ	37.293.372.509	-	-	-	(40.591.758.449)
- Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	673.805.068.530
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	310.568.461.294
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	162.000.952.086
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(169.679.594)	-
- Tiền thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-
- Hoàn trả vốn NSNN	-	-	-	-	-
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN theo TT187	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Lợi ích trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
- Giảm phần lợi ích của cổ đông thiểu số	(16.777.240.000)	-	-	56.750.417	(190.164.828)
Tại 31/12/2013	10.610.862.860.436	48.450.000	212.615.997	(76.802.212)	442.136.290.952

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Khoản mục	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Quỹ hỗ trợ Sắp xếp DN VND	Tổng cộng VND
Tại 01/01/2013	655.771.299.639	700.676.585.500	3.537.276.554.654	555.107.510	14.804.689.960.511
- Tăng vốn trong năm	-	-	571.327.529.970	7.227.534	588.111.997.504
- Lãi trong năm	-	2.301.214.217.126	-	-	2.301.214.217.126
- Kết chuyển nguồn mua sắm TSCĐ	-	-	3.298.385.940	-	-
- Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính (673.805.068.530)	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	(1.194.195.822)	-	-	(1.194.195.822)
- Trích lập các quỹ	344.840.443	(310.913.301.737)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(414.241.063.123)	-	-	(414.241.063.123)
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	18.435.532.017	(181.920.851.671)	-	-	(1.484.367.568)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(169.679.594)
- Tiền thưởng Ban điều hành	-	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	(55.200.000)	-	-	(55.200.000)
- Chi trả cổ tức	-	(777.750.000)	-	-	(777.750.000)
- Hoàn trả vốn NSNN	-	-	(29.320.331.000)	-	(29.320.331.000)
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN theo TT187	-	(247.215.957.216)	-	-	(247.215.957.216)
- Giảm khác	-	(401.153.257)	-	-	(401.153.257)
- Lợi ích trong công ty liên kết, liên doanh	-	(1.718.107.642)	-	-	(1.718.107.642)
- Giảm phần lợi ích của cổ đông thiểu số	(137.546.925)	(3.142.077.276)	-	-	(20.190.278.612)
Tại 31/12/2013	609.056.644	1.840.111.144.882	4.082.582.139.564	562.335.044	16.977.048.091.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.609.005.692.242	8.060.914.401.109
Trong đó:		
- Phục vụ Hàng không và phi Hàng không	7.867.929.346.167	5.650.665.351.060
- Hàng xuất khẩu (*)	1.300.449.013.642	1.693.304.203.330
- Blue Lagoon Resort	-	32.710.260.336
- Cho thuê mặt bằng	20.627.468.586	16.192.719.168
- Bán hàng	320.739.886.670	476.686.970.394
- Dịch vụ khác	99.259.977.177	191.354.896.821
Các khoản giảm trừ doanh thu	60.510.105.777	50.317.949.373
- Hàng bán bị trả lại	23.104.963	3.853.284
- Thuế GTGT phải nộp	1.016.013	1.074.081
- Chiết khấu thương mại	55.895.608.018	45.558.555.984
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.590.376.783	4.754.466.024
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.548.495.586.465	8.010.596.451.736
Trong đó:		
- Phục vụ Hàng không và phi Hàng không	7.807.419.240.390	5.605.106.795.076
- Hàng xuất khẩu	1.300.449.013.642	1.688.544.809.941
- Blue Lagoon Resort	-	32.710.260.336
- Cho thuê mặt bằng	20.627.468.586	16.192.719.168
- Bán hàng	320.739.886.670	476.686.970.394
- Dịch vụ khác	99.259.977.177	191.354.896.821

(*) Bao gồm doanh thu hàng miễn thuế.

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	7.451.994.759.756	6.393.784.180.790
Trong đó:		
- Phục vụ Hàng không và phi Hàng không	6.138.590.339.993	4.687.828.251.482
- Hàng xuất khẩu (*)	1.022.791.009.913	1.153.899.802.169
- Blue Lagoon Resort	-	26.816.051.510
- Cho thuê mặt bằng	18.187.750.763	12.774.958.336
- Bán hàng	174.739.480.333	343.048.729.672
- Dịch vụ khác	97.686.178.754	169.416.387.621
Tổng cộng	7.451.994.759.756	6.393.784.180.790

(*) Bao gồm giá vốn hàng miễn thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	939.584.842.228	994.965.690.634
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	801.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.932.084.121	58.245.083.063
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	94.584.478.742	41.315.103.465
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	1.682.268.610.008	666.756.410.867
Doanh thu hoạt động tài chính khác	99.589.446	2.510.740.398
Tổng cộng	2.767.469.604.545	1.764.594.928.427

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	73.377.881.904	94.649.368.019
Lỗ bán cổ phiếu	-	17.759.996.109
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	18.414.990.618	23.760.162.325
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	1.013.130.961	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	24.495.269.494	(63.249.781.851)
Chi phí tài chính khác	25.341.353	71.072.237
Tổng cộng	117.326.614.330	72.990.816.839

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	139.634.776.637	101.015.931.942
Chi phí vật liệu, bao bì	4.877.986.492	4.302.868.291
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.183.756.884	4.754.337.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.804.660.582	1.705.518.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.052.755.780	164.960.315.195
Chi phí bằng tiền khác	54.762.628.569	51.119.921.968
Tổng cộng	401.316.564.944	327.858.893.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	365.289.061.150	329.102.459.350
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	34.360.087.675	6.843.755.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.656.335.379	72.434.025.861
Thuế, phí và lệ phí	379.324.118.097	47.958.571.158
Chi phí dự phòng	135.758.004.455	131.113.378.784
Chi phí sửa chữa tài sản	7.344.851.487	9.626.141.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.875.886.001	300.014.238.485
Chi phí bằng tiền	25.790.721.237	130.367.811.195
Tổng cộng	1.219.399.065.481	1.027.460.381.471

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu do vi phạm Hợp đồng	1.110.161.890	642.175.872
Thu bán hồ sơ thầu	443.427.248	305.290.925
Thu nhập từ hỗ trợ	6.957.353.336	6.248.806.881
Thu thanh lý tài sản cố định	7.256.193.581	4.008.299.892
Thu hồi vật tư	5.197.168.495	-
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	115.572.586	19.029.509.576
Các khoản công nợ không phải thanh toán	2.290.940.227	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	10.366.858.891
Thuế GTGT được khấu trừ bổ sung năm 2011	-	3.683.836.437
Thu nhập khác	23.420.845.993	24.165.638.164
Tổng cộng	46.791.663.356	68.450.416.638

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	62.815.260	95.056.651
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	563.460.063	-
Các khoản nộp phạt	12.168.447.391	5.039.458.997
Chi phí hồ sơ thầu	304.163.821	154.003.401
Điều chỉnh tăng chi phí thi công nhà ga T1 Nội	22.369.617.729	-
Bài theo Báo cáo kiểm toán		
Chi phí SITA năm 2012	1.257.577.517	-
Chi phí bổ sung công trình Xây dựng nhà ga hành khách CHK Vinh	9.201.593.033	-
Chi phí các năm trước bỏ sót	-	20.000.000
Chi phí khác	1.948.986.554	2.113.990.991
Tổng cộng	47.876.661.368	7.422.510.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động dịch vụ hàng không, phi hàng không, hoạt động cho thuê mặt bằng, hoạt động bán hàng và dịch vụ khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Năm 2013	Phục vụ Hàng không và phi Hàng không VND	Hàng xuất khẩu VND	Cho thuê mặt bằng VND	Dịch vụ khác VND	Bán hàng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.807.419.240.390	1.300.449.013.642	20.627.468.586	99.259.977.177	320.739.886.670	9.548.495.586.465
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.807.419.240.390	1.300.449.013.642	20.627.468.586	99.259.977.177	320.739.886.670	9.548.495.586.465
Chi phí bộ phận	6.184.223.271.731	1.022.791.009.913	18.187.750.763	97.686.178.754	174.739.480.333	7.497.627.691.494
- Giá vốn hàng bán	6.138.590.339.993	1.022.791.009.913	18.187.750.763	97.686.178.754	174.739.480.333	7.451.994.759.756
- Chi phí bán hàng	45.632.931.738	-	-	-	-	45.632.931.738
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.623.195.968.659	277.658.003.729	2.439.717.823	1.573.798.423	146.000.406.337	2.050.867.894.971
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(1.575.082.698.687)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						475.785.196.284
Doanh thu hoạt động tài chính						2.767.469.604.545
Chi phí tài chính						(117.326.614.330)
Thu nhập khác						46.791.663.356
Chi phí khác						(47.876.661.368)
Lợi nhuận/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						5.294.141.348
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(932.978.634.737)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						104.055.522.028
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						2.301.214.217.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Nhà nước thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.15.

35.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.516.391.493.246	2.385.410.803.508	2.516.391.493.246	2.385.410.803.508
Đầu tư ngắn hạn	9.955.281.653.186	8.696.707.278.993	9.955.281.653.186	8.696.707.278.993
Phải thu khách hàng	861.885.159.914	767.108.264.944	861.885.159.914	767.108.264.944
Các khoản phải thu khác	685.793.201.544	595.191.703.592	685.793.201.544	595.191.703.592
Đầu tư dài hạn khác	157.550.519.589	238.702.969.733	157.550.519.589	238.702.969.733
Cộng	14.176.902.027.479	12.683.121.020.770	14.176.902.027.479	12.683.121.020.770
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	260.712.107.524	270.613.281.976	260.712.107.524	270.613.281.976
Phải trả cho người bán	2.617.290.838.959	3.665.957.720.043	2.617.290.838.959	3.665.957.720.043
Các khoản phải trả khác	55.269.553.226	106.710.017.803	55.269.553.226	106.710.017.803
Vay và nợ dài hạn	8.638.677.037.694	7.486.828.258.362	8.638.677.037.694	7.486.828.258.362
Phải trả dài hạn khác	10.633.777.209	7.320.410.155	10.633.777.209	7.320.410.155
Cộng	11.582.583.314.612	11.537.429.688.339	11.582.583.314.612	11.537.429.688.339

35.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

35.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

a.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD"), đồng Yên Nhật ("JPY"), đồng Đô la Singapore ("SGD"), đồng Euro ("EUR").

Tổng Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tỷ giá thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

a.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn ODA với lãi suất ưu đãi và cố định, do đó, Tổng Công ty ít chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay này.

a.3 Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tổng Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

b. Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tổng Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tổng Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

35.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

c. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tổng Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Tổng Giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tổng Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tổng Công ty có phát sinh một số khoản công nợ tồn đọng, tuy nhiên các khoản công nợ này đã được trích lập dự phòng đầy đủ trên cơ sở thận trọng theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư với ngân hàng

Tổng Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tổng Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2013.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013.

36.2 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

- Ngày 27/02/2014, Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quyết định số 552/QĐ-BGTVT về việc thành lập Ban chỉ đạo công tác cổ phần hóa Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam, có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra việc thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam; chỉ đạo Tổng Công ty và phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty; đề xuất biện pháp xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cổ phần hóa và Báo cáo Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải xem xét, giải quyết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa lựa chọn thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.2 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 09/01/2014 về việc tăng vốn điều lệ lên 229.810.350.000 đồng.
- Trong năm 2013, Công ty Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty. Năm 2013, báo cáo quyết toán của Công ty Phục vụ Mặt đất Sài Gòn đã được cộng hợp với số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc khác của Tổng Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này. Ngày 06/01/2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 cho phép chuyển đổi Công ty Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn với vốn điều lệ là 120.604.935.333 đồng.
- Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 377/NQ – HĐTV ngày 14/8/2013 thống nhất phương án cổ phần hóa doanh nghiệp đối với Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO), trong đó, Tổng Công ty sẽ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Ngày 23/8/2013, Bộ Giao thông Vận tải đã có Quyết định số 2524/QĐ-BGTVT phê duyệt cho SASCO được phép thực hiện cổ phần hóa theo quy định hiện hành. Ngày 27/3/2014, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 917/QĐ-BGTVT phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty tại ngày 31/12/2013 là: 1.989.664.645.727 đồng.
- Thực hiện chủ trương của Chính phủ về thoái vốn đầu tư của các Tổng Công ty Nhà nước tại các doanh nghiệp, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 78/NQ-HĐTV ngày 06/03/2013 về chủ trương thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam tại Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh và Thông báo số 79/TB-HĐTV ngày 06/03/2013 về chủ trương thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam tại Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam, cụ thể

	Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam
Tỷ lệ Tổng Công ty sở hữu vốn điều lệ tại 31/12/2013	51,00%	97,46%
Thời gian thực hiện	Quý II/2014	Quý II/2014
Tỷ lệ thoái vốn	Thực hiện thoái vốn để Tổng Công ty nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ	Thực hiện thoái vốn để Tổng Công ty nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ

36.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Tổng Công ty đã được kiểm toán, sau đó tiếp tục được điều chỉnh lại theo số liệu trong Báo cáo Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.3 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Tại 31/12/2012		
		Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Sau điều chỉnh
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	17.840.028.489.158	2.511.783.457	17.842.540.272.615
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.385.410.803.508	-	2.385.410.803.508
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8.696.707.278.993	-	8.696.707.278.993
Các khoản phải thu	130	5.965.101.466.202	2.511.783.457	5.967.613.249.659
Phải thu khách hàng	131	825.462.988.308	-	825.462.988.308
Trả trước cho người bán	132	4.592.518.170.512	9.500.000	4.592.527.670.512
Các khoản phải thu khác	135	930.594.656.966	2.502.283.457	933.096.940.423
Dự phòng phải thu khó đòi	139	(383.474.349.584)	-	(383.474.349.584)
Hàng tồn kho	140	524.830.432.374	-	524.830.432.374
Tài sản ngắn hạn khác	150	267.978.508.081	-	267.978.508.081
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	12.246.890.223.638	99.126.573.508	12.346.016.797.146
Các khoản phải thu dài hạn	210	78.828.058.337	-	78.828.058.337
Tài sản cố định	220	11.542.887.361.908	21.961.389.529	11.564.848.751.437
Tài sản cố định hữu hình	221	10.294.411.104.350	5.765.848.411	10.300.176.952.761
- Nguyên giá	222	20.102.856.676.242	4.991.404.144	20.107.848.080.386
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9.808.445.571.892)	774.444.267	(9.807.671.127.625)
Tài sản cố định vô hình	227	83.057.354.687	222.722.223	83.280.076.910
- Nguyên giá	228	127.727.011.882	259.000.000	127.986.011.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(44.669.657.195)	(36.277.777)	(44.705.934.972)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.165.418.902.871	15.972.818.895	1.181.391.721.766
Bất động sản đầu tư	240	20.854.987.244	-	20.854.987.244
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	310.065.327.919	1.405.980.571	311.471.308.490
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	72.768.338.757	-	72.768.338.757
Đầu tư dài hạn khác	258	255.512.278.880	-	255.512.278.880
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(18.215.289.718)	1.405.980.571	(16.809.309.147)
Tài sản dài hạn khác	260	294.254.488.230	75.759.203.408	370.013.691.638
Chi phí trả trước dài hạn	261	67.176.705.817	161.190.000	67.337.895.817
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	198.415.617.808	75.598.013.408	274.013.631.216
Tài sản dài hạn khác	268	28.662.164.605	-	28.662.164.605
Lợi thế thương mại	269	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	30.086.918.712.796	101.638.356.965	30.188.557.069.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.3 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Tại 31/12/2012		
		Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Sau điều chỉnh
NỢ PHẢI TRẢ	300	15.229.941.055.572	81.322.374.952	15.311.263.430.524
Nợ ngắn hạn	310	7.721.221.607.906	81.550.085.175	7.802.771.693.081
Vay và nợ ngắn hạn	311	270.613.281.976	-	270.613.281.976
Phải trả người bán	312	3.665.948.220.043	9.500.000	3.665.957.720.043
Người mua trả tiền trước	313	22.135.630.671	-	22.135.630.671
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	509.527.707.454	79.370.595.660	588.898.303.114
Phải trả người lao động	315	720.874.397.630	8.960.470.961	729.834.868.591
Chi phí phải trả	316	2.058.154.663.857	(6.707.385.186)	2.051.447.278.671
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	113.664.331.637	(83.096.260)	113.581.235.377
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	360.303.374.638	-	360.303.374.638
Nợ dài hạn	330	7.508.719.447.666	(227.710.223)	7.508.491.737.443
Phải trả dài hạn khác	333	7.320.410.155	-	7.320.410.155
Vay và nợ dài hạn	334	7.486.828.258.362	-	7.486.828.258.362
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	1.986.449.246	-	1.986.449.246
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	227.710.223	(227.710.223)	-
Doanh thu chưa thực hiện	338	12.356.619.680	-	12.356.619.680
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14.785.186.627.451	20.140.660.560	14.805.327.288.011
Vốn chủ sở hữu	410	14.784.549.299.951	20.140.660.560	14.804.689.960.511
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.271.428.111.350	-	6.271.428.111.350
Thặng dư vốn cổ phần	412	48.450.000	-	48.450.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413	212.615.997	-	212.615.997
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	36.126.965	-	36.126.965
Quỹ đầu tư phát triển	417	3.638.685.108.896	-	3.638.685.108.896
Quỹ dự phòng tài chính	418	655.771.299.639	-	655.771.299.639
Lợi nhuận chưa phân phối	420	680.535.924.940	20.140.660.560	700.676.585.500
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	3.537.276.554.654	-	3.537.276.554.654
Quỹ khác	430	637.327.500	-	637.327.500
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	71.791.029.773	175.321.453	71.966.351.226
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	30.086.918.712.796	101.638.356.965	30.188.557.069.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.3 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

b. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Năm 2012 Số điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.060.914.401.109	-	8.060.914.401.109
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	50.016.772.965	301.176.408	50.317.949.373
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	8.010.897.628.144	(301.176.408)	8.010.596.451.736
Giá vốn hàng bán	11	6.391.911.058.650	1.873.122.140	6.393.784.180.790
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.618.986.569.494	(2.174.298.548)	1.616.812.270.946
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.764.693.110.245	(98.181.818)	1.764.594.928.427
Chi phí tài chính	22	74.971.297.994	(1.980.481.155)	72.990.816.839
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	94.649.368.019	-	94.649.368.019
Chi phí bán hàng	24	327.858.893.223	-	327.858.893.223
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.048.944.576.264	(21.484.194.793)	1.027.460.381.471
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.931.904.912.258	21.192.195.582	1.953.097.107.840
Thu nhập khác	31	62.773.650.898	5.676.765.740	68.450.416.638
Chi phí khác	32	6.989.929.803	432.580.237	7.422.510.040
Lợi nhuận khác	40	55.783.721.095	5.244.185.503	61.027.906.598
Lợi nhuận/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	9.676.194.635	-	9.676.194.635
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.997.364.827.988	26.436.381.085	2.023.801.209.073
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	637.189.034.351	81.718.412.480	718.907.446.831
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(149.937.859.583)	(75.598.013.408)	(225.535.872.991)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60	1.510.113.653.220	20.315.982.013	1.530.429.635.233
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	2.891.399.688	175.321.453	3.066.721.141
Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	62	1.507.222.253.532	20.140.660.560	1.527.362.914.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.3 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

c. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012		
		Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1	1.997.364.827.988	26.436.381.085	2.023.801.209.073
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2	1.907.427.286.144	(738.166.490)	1.906.689.119.654
Các khoản dự phòng	3	245.610.471.133	(1.633.690.794)	243.976.780.339
Lãi, lỗ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(666.914.284.711)	-	(666.914.284.711)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(1.086.070.622.215)	-	(1.086.070.622.215)
Chi phí lãi vay	6	95.223.868.603	(574.500.584)	94.649.368.019
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	2.492.641.546.942	23.490.023.217	2.516.131.570.159
Tăng/ giảm các khoản phải thu	9	(2.449.801.987.016)	(2.110.475.030)	(2.451.912.462.046)
Tăng/ giảm hàng tồn kho	10	(32.473.127.333)	-	(32.473.127.333)
Tăng/ giảm các khoản phải trả	11	2.970.387.702.899	5.702.207.636	2.976.089.910.535
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	11.191.989.945	(161.190.000)	11.030.799.945
Tiền lãi vay đã trả	13	(69.899.997.444)	-	(69.899.997.444)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(327.889.689.351)	-	(327.889.689.351)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	12.944.593.482	-	12.944.593.482
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(476.761.296.110)	(68.000.000)	(476.829.296.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.130.339.736.014	26.852.565.823	2.157.192.301.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.3 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

c. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012		
		Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(4.378.569.007.292)	(26.852.565.823)	(4.405.421.573.115)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	4.026.838.111	-	4.026.838.111
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.777.060.337.904)	-	(6.777.060.337.904)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	3.380.849.251.743	-	3.380.849.251.743
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(246.272.950.000)	-	(246.272.950.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	268.598.943.891	-	268.598.943.891
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	952.647.712.451	-	952.647.712.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.795.779.549.000)	(26.852.565.823)	(6.822.632.114.823)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.371.721.038.518	-	2.371.721.038.518
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.293.718.774.468)	-	(2.293.718.774.468)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.675.846.147.936	-	4.675.846.147.936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	3.283.430.040	-	3.283.430.040
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.385.410.803.508	-	2.385.410.803.508

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Trần Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn San

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng